TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2020/DS-PT
Ngày 14/01/2021
V/v "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản "

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lương Quang.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Minh Thu và bà Vũ Ngọc Hà.

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy An, Cán bộ tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- ***Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên:*** Ông Lê Minh Chánh - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 82/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 10 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng vay tài sản"*. Do bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 153/2020/QĐ-PT ngày 08 tháng 11 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Lê Văn H1, sinh năm 1955; Địa chỉ: Thôn Phước Lộc 1, xã Hòa Thành, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bị đơn: Ông Lê Minh H2, sinh năm 1970; Địa chỉ: Khu phố 3, phường Phú Thạnh, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Ông Nguyễn Hương Q1 - Luật sư, Văn phòng Luật sư Phúc L, Đoàn Luật sư tỉnh Phú Yên; Địa chỉ: Nhà số 03, đường MT, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Vợ chồng ông Nguyễn Phương Q, sinh năm 1964 và bà Trần Thị Kim H3, sinh năm 1967; Đồng địa chỉ: Khu phố PH 2, phường Hòa Hiệp Tr, thị xã ĐH, tỉnh Phú Yên. Bà H3 có mặt, ông Q vắng mặt.

4. Người kháng cáo: Bị đơn ông Lê Minh H2.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện, tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn trình bày: Nguyên đơn ông Lê Văn H1 đã cho bị đơn ông Lê Minh H2 vay số tiền 900.000.000 đồng, lãi 13.500.000đồng/tháng, có viết giấy mượn tiền ngày 23/9/2017. Tuy nhiên đến nay bị đơn chỉ trả được 50.000.000 đồng tiền gốc vào ngày

31/10/2017. Nay ông H1 yêu cầu bị đơn trả tiền gốc còn lại là 850.000.000 đồng và lãi theo quy định pháp luật. Bị đơn có đưa ông H1 hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q và bà H3 để thế chấp nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký theo quy định pháp luật.

Trong các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa bị đơn trình bày: Bị đơn ông H2 thống nhất có vay nợ ông H1 900.000.000 đồng và đã trả 50.000.000 đồng, có thỏa thuận lãi. Tuy nhiên vì đang khó khăn nên ông chưa trả ngay được.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phương Q và bà Trần Thị Kim H3 trình bày: Ông bà có vay tiền của bị đơn ông H2 và có thế chấp hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2. Việc ông H1 kiện ông H2 ông bà không liên quan, giấy tờ thế chấp cho ông H1 ông bà cũng không có ý kiến, yêu cầu gì.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2020/DS-ST ngày 28 tháng 7 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố T, tỉnh Phú Yên đã quyết định:

Căn cứ các điều 463, 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn ông Lê Văn H1 tại đơn khởi kiện đề ngày 09/9/2019, buộc bị đơn ông Lê Minh H2 trả cho ông Lê Văn H1 số tiền 1.068.287.500 *(Một tỷ không trăm sáu mươi tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng)*, trong đó gốc 850.000.000 đồng, lãi 218.287.500 đồng về khoản vay tài sản.

Kể từ ngày tiếp theo (29/7/2020) nếu bị đơn chưa trả khoản tiền trên thì hàng tháng phải chịu lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015, tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Ông Lê Văn H1 có trách nhiệm trả cho vợ chồng ông Nguyễn Phương Q và bà Trần Thị Kim H3 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BQ 071392 thửa số 488, tờ bản đồ 31, diện tích 147m^2 do UBND huyện ĐH cấp ngày 20/11/2013 và BQ 071169, thửa đất số 348, tờ bản đồ 30, diện tích 248m^2 do UBND huyện ĐH cấp ngày 10/10/2013 đều do vợ chồng ông Nguyễn Phương Q và bà Trần Thị Kim H3 đứng tên.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quy định về quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/9/2020 bị đơn ông Lê Minh H2 kháng cáo.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Bị đơn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn – luật sư Nguyễn Hương Quê đề nghị Tòa án hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng: Đương sự không có yêu cầu gì đối với hai Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Q và bà H3 nhưng bản án sơ thẩm buộc nguyên đơn trả lại cho ông Q và bà H3

là không đúng; Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét lại khoản tiền lãi theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên phát biểu quan điểm: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của đương sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Việc ông H1 cho ông H2 vay 900.000.000 đồng vào ngày 23/9/2017, đến ngày 31/10/2017 ông H2 đã trả 50.000.000 đồng, còn nợ số tiền 850.000.000 đồng được ông H2 thừa nhận, nên không phải chứng minh. Về tiền lãi, theo quy định tại khoản 2 Điều 468 BLDS năm 2015 "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về mức lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ", tức là 10%/năm (0,83%/tháng). Nhưng bản án sơ thẩm tính mức lãi suất 0,75%/tháng là có thiệt cho ông H1 và có lợi cho ông H2. Tuy nhiên, ông H1 không có kháng cáo. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo này của ông H2. Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BQ 071392 và BQ 071169 do vợ chồng ông Nguyễn Phương Q và bà Trần Thị Kim H3 đứng tên mà vợ chồng ông Q, bà H3 giao cho ông H2, ông H2 dùng thế chấp cho ông H1, vợ chồng ông Q, bà H3 không có yêu cầu, nhưng bản án sơ thẩm đã buộc ông H1 trả cho vợ chồng ông Q, bà H3 là vi phạm giới hạn xét xử, cần phải sửa án sơ thẩm về phần quyết định này. Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn, sửa bản án sơ thẩm về phần quyết định buộc ông H1 trả lại hai giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho vợ chồng ông Q, bà H3.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có tại hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa; căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến các bên đương sự, Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn ông Lê Minh H2 kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm trong thời hạn luật định là kháng cáo hợp lệ, được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo của bị đơn:

Về khoản tiền nợ gốc: Việc ông H1 cho ông H2 vay số tiền 900.000.000 đồng có viết "Giấy mượn tiền ngày 23/9/2017", đến ngày 31/10/2017 ông H2 đã trả 50.000.000 đồng, được các bên thừa nhận, nên cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn có nghĩa vụ trả cho nguyên đơn số tiền vay gốc còn nợ là 850.000.000 đồng là có căn cứ đúng pháp luật.

Về khoản tiền lãi: Ông H1 và ông H2 đều thừa nhận vay tiền có lãi, tuy nhiên không ghi vào "Giấy mượn tiền", nay không tự thỏa thuận được mức lãi suất. Theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015 "Trường hợp các bên có thỏa thuận về việc trả lãi, nhưng không xác định rõ lãi suất và có tranh chấp về mức lãi suất thì lãi suất được xác định bằng 50% mức lãi suất giới hạn quy định tại khoản 1 Điều này tại thời điểm trả nợ", tức là 10%/năm (0,83%/tháng). Nhưng bản án sơ thẩm tính mức lãi suất 0,75%/tháng là có thiệt cho ông H1 và có lợi cho ông H2. Tuy nhiên nguyên đơn không kháng cáo nội dung này nên cần giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BQ 071392 và BQ 071169 do vợ chồng ông Nguyễn Phương Q và bà Trần Thị Kim H3 đứng tên: 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên được vợ chồng ông Q, bà H3 giao cho ông H2, ông H2 dùng thế chấp cho ông H1, vợ chồng ông Q, bà H3 không có yêu cầu, nhưng bản án sơ thẩm đã buộc ông H1 trả cho vợ chồng ông Q, bà H3 là vi phạm giới hạn xét xử. Do đó, yêu cầu kháng cáo này của bị đơn được chấp nhận.

Xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn – Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[2] Về án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên bị đơn không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 44.048.000 đồng, tại phiên tòa phúc thẩm bị đơn cung cấp Đơn xin miễn, giảm án phí được UBND phường Phú Thạnh xác nhận có hoàn cảnh khó khăn, nên Hội đồng xét xử chấp nhận giảm 50% tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 13, Điều 14 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê Minh H2 – Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần quyết định đối với 02 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Áp dụng các Điều 463, 466, 468, 469 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 13, 14, 26 và 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Lê Văn H1. Buộc bị đơn ông Lê Minh H2 phải trả cho ông H1 số tiền vay là 1.068.287.500 *(Một tỷ không*

trăm sáu mươi tám triệu hai trăm tám mươi bảy nghìn năm trăm đồng), trong đó gốc là 850.000.000 đồng, lãi là 218.287.500 đồng về khoản vay tài sản.

Khi ông Lê Minh H2 trả cho ông Lê Văn H1 đủ số tiền nêu trên, ông Lê Văn H1 phải có trách nhiệm trả cho ông Lê Minh H2 02 (hai) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số hiệu BQ 071392 thửa số 488, tờ bản đồ 31, diện tích 147m^2 do UBND huyện ĐH cấp ngày 20/11/2013 và BQ 071169, thửa đất số 348, tờ bản đồ 30, diện tích 248m^2 do UBND huyện ĐH cấp ngày 10/10/2013 do vợ chồng ông Nguyễn Phương Q và bà Trần Thị Kim H3 đứng tên.

Về án phí: Ông Lê Minh H2 phải chịu 22.024.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, được khấu trừ số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0001718 ngày 24/9/2020 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố T, tỉnh Phú Yên. Ông H2 còn phải nộp 21.724.000 *(Hai mươi mốt triệu bảy trăm hai mươi bốn nghìn đồng).*

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thi hành xong khoản tiền phải trả, thì hàng tháng còn phải chịu thêm khoản tiền lãi theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TANDCC tại Đà Nẵng;
- TAND thành phố T;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thành phố T;
- P.TTNV&THA;
- VKSND tỉnh Phú Yên;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lương Quang